

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA**  
**PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**  
**BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017**

Địa chỉ: Tổ 6 Chiềng Lè, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La  
 Tel: 1900636761 Email: [sowasuco@gmail.com.vn](mailto:sowasuco@gmail.com.vn)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 878/2025

**Tên đơn vị yêu cầu** : Chi nhánh cấp nước Mộc Châu  
**Vị trí lấy mẫu** : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Suối Bon  
**Loại mẫu** : Nước sinh hoạt - Mã số 65/T12/2025  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Biên bản giao mẫu** : Số 878/BB ngày 08 tháng 12 năm 2025  
**Ngày phân tích** : 09/12/2025 - 10/12/2025



**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| TT                         | Thông số                                       | Đơn vị        | Kết quả                   | QCĐP<br>01:2023/SL     | Phương pháp<br>phân tích           |
|----------------------------|------------------------------------------------|---------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>Các thông số nhóm A</b> |                                                |               |                           |                        |                                    |
| 1                          | Độ đục                                         | NTU           | 1.20                      | 2                      | PP/NTU                             |
| 2                          | Mùi, vị (*)                                    | -             | Không<br>mùi,<br>không vị | không có mùi, vị<br>lạ | Theo phương pháp nội<br>bộ PPNB-03 |
| 3                          | Màu sắc                                        | TCU           | 10.09                     | 15                     | SMEWW 2120C:2023                   |
| 4                          | Chỉ số pH                                      | -             | 7.37                      | 6.0 - 8.5              | Theo phương pháp nội<br>bộ PPNB-01 |
| 5                          | Clo dư                                         | mg/L          | 0.35                      | 0.2 - 1                | Phương pháp PP-CLD                 |
| 6                          | Coliform tổng số                               | CFU/<br>100mL | 0                         | < 3                    | TCVN 6187-1:2019                   |
| 7                          | <i>E.coli</i>                                  | CFU/<br>100mL | 0                         | < 1                    | TCVN 6187-1:2019                   |
| <b>Các thông số nhóm B</b> |                                                |               |                           |                        |                                    |
| 1                          | Độ cứng tổng (tính theo<br>CaCO <sub>3</sub> ) | mg/L          | 240                       | 300                    | TCVN 6224:1996                     |
| 2                          | Nitrit (NO <sub>2</sub> tính theo N)           | mg/L          | 0.03                      | 0.05                   | TCVN 6178:1996                     |
| 3                          | Pecmanganat                                    | mg/L          | 0.67                      | 2                      | TCVN 6186: 1996                    |
| 4                          | Sắt                                            | mg/L          | KPH<br><i>Lod:0.1</i>     | 0.3                    | TCVN 6177:1996                     |
| 5                          | Nitrat (NO <sub>3</sub> tính theo<br>N)        | mg/L          | 1.44                      | 2                      | TCVN 6180:1996                     |
| 6                          | Amoni -N                                       | mg/L          | 0.05                      | 0.3                    | PP/AM                              |
| 7                          | Sunphat SO <sub>4</sub>                        | mg/L          | 2                         | 250                    | PP/SP                              |

|    |                           |           |       |      |                  |
|----|---------------------------|-----------|-------|------|------------------|
| 8  | Mangan                    | mg/L      | 0.033 | 0.1  | PP/MN            |
| 8  | Tổng chất rắn hòa tan TDS | mg/L      | 281.9 | 1000 | PP/TDS           |
| 10 | Tụ cầu vàng               | CFU/100mL | 0     | <1   | SMEWW 9213B:2017 |
| 11 | Trực khuẩn mũ xanh        | CFU/100mL | 0     | <1   | TCVN 8881:2011   |

Sơn La, ngày 14 tháng 12 năm 2025

**Phụ trách Kỹ thuật  
bộ phận thử nghiệm**

**Kiểm soát**

**P. Tổng giám đốc**

**Nguyễn Hoàng Lân**

**Đỗ Quang Phụng**

**Phạm Ngọc Dũng**



**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến. (\*) Thông số thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Lod của  $\text{NO}_2$  được tính theo  $N = 0.024$ .
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên.
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA**  
**TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ KIỂM ĐỊNH**  
**PHÒNG KIỂM ĐỊNH VÀ THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098**

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La  
 Tel: 0212.3789.927 Email: [Vilas128sl@gmail.com](mailto:Vilas128sl@gmail.com)/ BM 5.10.01-01



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
 Số : 2025.12.23.37/TN



**Tên đơn vị yêu cầu** : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La  
**Địa chỉ** : Số 55 đường Tô Hiệu – phường Tô Hiệu – tỉnh Sơn La  
**Loại mẫu** : Nước sinh hoạt tại bể chứa trạm cấp nước Suối Bon – CNCN Mộc Châu  
**Số lượng mẫu** : 01  
**Biên bản giao mẫu** : Số 2025.12.09/BBGM. Ngày 09 tháng 12 năm 2025

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

| STT | Thông số                         | Đơn vị | Kết quả               | QCĐP<br>01:2023/SL | Phương pháp<br>phân tích                     |
|-----|----------------------------------|--------|-----------------------|--------------------|----------------------------------------------|
| 01  | Hàm lượng Asen (As)              | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,0007)  | <b>0,01</b>        | TCCS HD – 03/01                              |
| 02  | Hàm lượng Antimon (Sb)           | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00337) | <b>0,02</b>        | TCCS HD – 03/01                              |
| 03  | Hàm lượng Cadimi (Cd)            | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00054) | <b>0,003</b>       | TCCS HD – 02/01                              |
| 04  | Natri (Na) (*)                   | mg/l   | 3,28                  | <b>200</b>         | SMEWW 3111.B:2017                            |
| 05  | Nhôm (Al) (*)                    | mg/l   | 0,035                 | <b>0,2</b>         | SMEWW 3125:2023                              |
| 06  | Seleni (Se)                      | mg/l   | KPH<br>(Lod: 0,00058) | <b>0,01</b>        | TCCS HD – 03/01                              |
| 07  | Benzen(*)                        | µg/l   | <0,3                  | <b>10</b>          | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |
| 08  | Etylbenzen(*)                    | µg/l   | < 9,0                 | <b>300</b>         | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |
| 09  | Phenol và dẫn xuất của phenol(*) | µg/l   | 0,226                 | <b>1</b>           | NIOEH.HD.H.PP. 44:2022                       |
| 10  | Styren(*)                        | µg/l   | <5,0                  | <b>20</b>          | EPA 524.2, Revision 4.1, 1995                |
| 11  | Toluen(*)                        | µg/l   | <9,0                  | <b>700</b>         | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |
| 12  | Xylen(*)                         | µg/l   | <9,0                  | <b>500</b>         | EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003 |

|    |                             |      |        |     |                                     |
|----|-----------------------------|------|--------|-----|-------------------------------------|
| 13 | Carbofuran(*)               | µg/l | <0,01  | 5   | EPA 531.2                           |
| 14 | Chlorpyrifos(*)             | µg/l | <0,01  | 30  | EPA 8270D,<br>Revision 5, July 2014 |
| 15 | Cyanazine(*)                | µg/l | <0,016 | 0,6 | US EPA 525.3                        |
| 16 | DDT và các dẫn xuất(*)      | µg/l | <0,016 | 1   | TCVN 7876:2008                      |
| 17 | Hydroxyatrazine(*)          | µg/l | <0,081 | 200 | NIOEH.HD.H.PP.<br>100:2023          |
| 18 | MCPA(*)                     | µg/l | <0,35  | 2   | NIOEH.HD.H.PP.<br>121:2023          |
| 19 | Permethrin(*)               | µg/l | <0,05  | 20  | NIOEH.HD.H.PP.<br>119:2023          |
| 20 | Propanil(*)                 | µg/l | <0,10  | 20  | NIOEH.HD.H.PP.<br>114:2023          |
| 21 | Bromodichloromethane(*)     | µg/l | <0,10  | 60  | NIOEH.HD.H.PP.<br>115:2023          |
| 22 | Bromoform (Bromofoc)<br>(*) | µg/l | <0,20  | 100 | NIOEH.HD.H.PP.<br>115:2023          |
| 23 | Cloroform (Clorofoc)(*)     | µg/l | <0,02  | 300 | NIOEH.HD.H.PP.<br>115:2023          |
| 24 | Dibromochloromethane(*)     | µg/l | <0,10  | 100 | NIOEH.HD.H.PP.<br>115:2023          |
|    |                             |      |        |     |                                     |
|    |                             |      |        |     |                                     |
|    |                             |      |        |     |                                     |
|    |                             |      |        |     |                                     |
|    |                             |      |        |     |                                     |

Sơn La, ngày 23 tháng 12 năm 2025

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc



Điền Thị Thương

Đỗ Mạnh Thắng

Đỗ Mạnh Thắng

**Ghi chú:**

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (\*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Thông tin và Kiểm định